



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ LVA**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG
MẠI VÀ
DỊCH VỤ
LVA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH
VỤ LVA

DN: C=VN, S=Thành phố Hà
Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
LVA,

OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:1100105921

Reason: I am the author of this
document

Location: your signing location
here

Date: 2026.08.11
16:04:45+07'00'

Foxit PDF Reader Version:
11.1.0

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 43

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Long An, là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An (nay đã sáp nhập thành tỉnh Tây Ninh). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 30 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/07/2026 với mã số doanh nghiệp là 1100105921 do Sở Tài chính TP Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LBE. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/02/2008.

Vốn điều lệ: 48.049.060.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2026: 31.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 121 Bà Triệu, Tổ 11, P. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0778.038866
- Email: info@lva.com.vn

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trương Thanh Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025
• Bà Lê Văn Anh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026
	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025
• Ông Trần Việt Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025
• Bà Đào Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025
• Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025
• Ông Dương Vinh Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2026
• Bà Bùi Thị Văn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025
		Miễn nhiệm ngày 15/04/2026
• Ông Nguyễn Công Thắng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025
• Bà Phan Thị Diệu Hằng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

• Ông Cao Văn Bằng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025
• Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025
• Bà Tống Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/06/2024
• Bà Nguyễn Minh Hương	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 19/01/2024
• Bà Phạm Thị Thu Phương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 24/06/2024

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

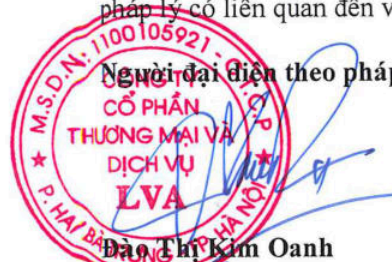
Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.


Người đại diện theo pháp luật

Đào Thị Kim Oanh

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 866/2026/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 08/08/2026 của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 43 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.030.718.688	52.323.536.479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.392.472.849	17.493.416.538
1. Tiền	111		10.392.472.849	17.493.416.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.487.943.559	2.519.102.464
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.a	2.487.943.559	2.519.102.464
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.559.952.688	4.990.769.572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.978.080.915	1.830.013.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.957.505.383	2.860.017.274
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9.a	8.624.366.390	300.739.178
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.828.853.006	18.482.889.773
1. Hàng tồn kho	141		14.828.853.006	18.482.889.773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.761.496.586	8.837.358.132
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14.a	3.761.496.586	8.837.358.132
2. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.227.407.155	19.893.081.056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		270.000.000	240.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	215	9.b	270.000.000	240.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.539.719.405	4.733.568.128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.577.526.227	3.747.516.094
- Nguyên giá	222		5.610.260.462	5.564.478.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.032.734.235)	(1.816.961.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	962.193.178	986.052.034
- Nguyên giá	228		1.566.266.805	1.566.266.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(604.073.627)	(580.214.771)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.545.090.909	4.545.090.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	4.545.090.909	4.545.090.909
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		9.680.682.936	9.689.734.163
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	6.b	9.950.000.000	9.950.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6.b	(269.317.064)	(260.265.837)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		6.191.913.905	684.687.856
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14.b	6.191.913.905	684.687.856
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		73.258.125.843	72.216.617.535

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.729.506.759	12.598.085.344
I. Nợ ngắn hạn	310		13.841.587.963	11.584.617.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.003.503.674	4.172.063.695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.830.000	97.267.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	6.831.815.107	6.112.753.234
4. Phải trả người lao động	315		804.679.286	665.990.786
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	21.000.000	21.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	18.a	163.052.638	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19.a	2.948.707.258	515.542.745
II. Nợ dài hạn	330		887.918.796	1.013.467.884
1. Phải trả dài hạn khác	338	18.b	30.000.000	30.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19.b	857.918.796	983.467.884
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.528.619.084	59.618.532.191
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	31.000.000.000	31.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.000.000.000	31.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412	20	3.938.582.953	3.958.582.953
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	17.049.060.000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	258.207.741	258.207.741
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	6.282.768.390	24.401.741.497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	20	222.681.497	5.615.492.233
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	20	6.060.086.893	18.786.249.264
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		73.258.125.843	72.216.617.535

Người đại diện theo pháp luật

Đào Thị Kim Oanh

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	67.143.101.457	63.789.283.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	362.544.523	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		66.780.556.934	63.789.283.936
4. Giá vốn hàng bán	11	24	15.773.397.718	16.547.338.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		51.007.159.216	47.241.945.480
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	193.773.019	75.698.841
8. Chi phí tài chính	23	26	80.284.594	-
Trong đó: Chi phí đi vay	24		71.233.367	-
9. Chi phí bán hàng	25	27.a	40.668.887.890	36.183.325.499
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	2.853.595.183	1.199.847.449
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.598.164.568	9.934.471.373
12. Thu nhập khác	31	28	229.446.911	16.361.469
13. Chi phí khác	32	29	163.633.084	22.601.807
14. Lợi nhuận khác	40		65.813.827	(6.240.338)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.663.978.395	9.928.231.035
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.603.891.502	2.082.077.850
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.060.086.893	7.846.153.185
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.211	2.118
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.211	2.118



Người đại diện theo pháp luật

Đào Thị Kim Oanh

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.663.978.395	9.928.231.035
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	12;13	239.631.130	105.232.164
- Các khoản dự phòng	03	6.b	9.051.227	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	25	(81.041.095)	(45.166.230)
- Chi phí đi vay	06	26	71.233.367	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.902.853.024	9.988.296.969
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.099.183.116)	1.004.932.571
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.654.036.767	(10.369.560.228)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.249.351.820)	3.644.442.596
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(431.364.503)	(100.113.933)
- Chi phí đi vay đã trả	14	26	(67.244.232)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(534.722.827)	(701.933.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.175.023.293	3.466.064.772
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(6.545.782.407)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.650.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	112.200.000	355.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.433.582.407)	(1.649.644.729)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		(20.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	19	8.641.239.707	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(6.333.624.282)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	(7.130.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.842.384.575)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.100.943.689)	1.816.420.043
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	17.493.416.538	216.698.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	10.392.472.849	2.033.118.051

Người đại diện theo pháp luật
Đào Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng
Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu
Phạm Thị Thu Phương

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Long An, là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An (nay đã sáp nhập thành tỉnh Tây Ninh). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 30 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/07/2026 với mã số doanh nghiệp là 1100105921 do Sở Tài chính TP Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LBE. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/02/2008.

1.2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại và Hoạt động tư vấn quản lý

1.3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh bán lẻ mỹ phẩm và quần áo.

1.4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty liên kết

- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Long An
Địa chỉ: Số 39 Hai Bà Trưng, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 32,52%
Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 32,52%
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 32,52%

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh – Công ty CP Thương mại và Dịch vụ LVA
Địa chỉ: Số 805 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Hiệp Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.6. **Số lượng người lao động:** Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 68 người lao động.

1.7. **Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trừ các trường hợp Thông tư số 99/2025/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.3.a)
- Chi phí đi vay (Thuyết minh số 4.13)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục “Tiền và tương đương tiền” khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp) trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...)

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm kế toán	8

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước theo thời hạn hợp đồng và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn trả trước.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả cụ thể tại Công ty gồm có: trích trước chi phí thù lao hội đồng quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Trước ngày 01/01/2026, chi phí đi vay (bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay) được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh.

Từ ngày 01/01/2026, các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

Vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hóa chi phí đi vay tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức từ các cổ phiếu đã lưu ký tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được từ các Công ty khác được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng mỹ phẩm, quần áo.
Trong 6 tháng đầu năm 2026, các mặt hàng này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền không bị hạn chế sử dụng

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	4.731.574.844	504.588.519
Tiền gửi không kỳ hạn	5.660.898.005	16.988.828.019
- Tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	3.327.603.107	4.141.316.968
- Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.151.045.962	3.765.833.727
- Tại các tổ chức khác	182.248.936	9.081.677.324
Cộng	10.392.472.849	17.493.416.538

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá trị dự phòng
Cho vay	2.487.943.559	2.487.943.559	-	2.519.102.464	2.519.102.464	-
- Bà Nguyễn Thị Mai Phuong (i)	1.022.402.739	1.022.402.739	-	1.056.635.616	1.056.635.616	-
+ Gốc	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
+ Lãi dự thu	22.402.739	22.402.739	-	56.635.616	56.635.616	-
- Bà Nguyễn Lan Huong (ii)	639.766.027	639.766.027	-	619.505.753	619.505.753	-
+ Gốc	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-
+ Lãi dự thu	39.766.027	39.766.027	-	19.505.753	19.505.753	-
- Bà Trần Đặng Phuong Anh (iii)	518.439.177	518.439.177	-	525.355.616	525.355.616	-
+ Gốc	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
+ Lãi dự thu	18.439.177	18.439.177	-	25.355.616	25.355.616	-
- Bà Nguyễn Hoàng Tuyết Mai (iv)	307.335.616	307.335.616	-	317.605.479	317.605.479	-
+ Gốc	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
+ Lãi dự thu	7.335.616	7.335.616	-	17.605.479	17.605.479	-
Cộng	2.487.943.559	2.487.943.559	-	2.519.102.464	2.519.102.464	-

(i) Cho Bà Nguyễn Thị Mai Phuong vay theo hợp đồng vay tiền ngày 03/03/2025 và phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn vay ngày 25/02/2026 số tiền: 1.000.000.000 đồng với thời hạn cho vay đến ngày 02/03/2027. Lãi suất cho vay: 6,8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Cho Bà Nguyễn Lan Hương vay theo Hợp đồng vay tiền ngày 07/07/2025 số tiền: 300.000.000 đồng và Hợp đồng vay tiền ngày 14/07/2025 số tiền: 300.000.000 đồng với thời hạn cho vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: 6,8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (iii) Cho Bà Trần Đặng Phương Anh vay theo Hợp đồng vay tiền ngày 22/02/2025 và phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn vay ngày 20/02/2026 số tiền: 350.000.000 đồng với thời hạn cho vay đến ngày 21/02/2027 và Hợp đồng vay tiền ngày 08/07/2025 số tiền: 150.000.000 đồng với thời hạn cho vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: 6,8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Cho Bà Nguyễn Hoàng Tuyết Mai vay theo hợp đồng vay tiền ngày 20/02/2025 và phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn vay ngày 17/02/2026 số tiền: 300.000.000 đồng với thời hạn cho vay đến ngày 19/02/2027. Lãi suất cho vay: 6,8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.
- (*) Giá trị có thể thu hồi được Công ty xác định trên cơ sở đánh giá khoản vay có thể thu hồi đầy đủ cả gốc lẫn lãi, không phát sinh tổn thất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

30/06/2026					01/01/2026		
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ Tỷ lệ quyền vốn biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Long An (a)	32,52%	995.000	9.950.000.000	9.680.682.936	269.317.064	9.950.000.000	9.689.734.163
Cộng			9.950.000.000	9.680.682.936	269.317.064	9.950.000.000	260.265.837

(a) Công ty trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này căn cứ vào Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty TNHH Sách – Thiết bị trường học Long An.
Ngoài ra, Công ty không có được nguồn dữ liệu/bảng chứng đáng tin cậy nào làm cơ sở để xác định giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Lâm Văn Chiến	798.525.000	-	-	-
Nguyễn Hoàng Tùng	750.195.000	-	96.039.000	-
Nguyễn Văn Luận	736.871.360	-	93.285.000	-
Lê Thùy Phương	725.431.640	-	117.909.000	-
Nguyễn Danh Tùng	713.168.392	-	108.405.000	-
Các đối tượng khác	1.253.889.523	-	1.414.375.120	-
Cộng	4.978.080.915	-	1.830.013.120	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
ONE M GLOBAL Co.,Ltd	1.951.288.824	-	2.263.623.700	-
BYPLAY	427.163.260	-	-	-
Các đối tượng khác	579.053.299	-	596.393.574	-
Cộng	2.957.505.383	-	2.860.017.274	-

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký cược, ký quỹ	6.505.000.000	-	-	-
- Ông Bùi Tiến Hưng (*)	6.500.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ khác	5.000.000	-	-	-
Phải thu khác	2.119.366.390	-	300.739.178	-
- Ông Trương Thanh Minh (bên liên quan) (**)	1.904.342.457	-	-	-
- Các đối tượng khác	215.023.933	-	300.739.178	-
Cộng	8.624.366.390	-	300.739.178	-

(*) Đặt cọc cho ông Bùi Tiến Hưng để mua thửa đất số 43, tờ bản đồ số 24, diện tích 78 m2 tại địa chỉ Khu đồng Sậy – Trầm Sau, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, TP Hà Nội với tổng giá trị hợp đồng 10.500.000.000 đồng. Hai bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 03/07/2026 và đã được Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 06669238 vào ngày 17/07/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(**) Phải thu ông Trương Thanh Minh (Chủ tịch hội đồng quản trị) (bên liên quan) số tiền: 1.904.342.457 đồng. Đây là khoản phải thu từ khoản chi tiêu cá nhân của ông Trương Thanh Minh bằng thẻ tín dụng của Công ty.

b. Dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký cược, ký quỹ	270.000.000	-	240.000.000	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nga HBT	240.000.000	-	240.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ khác	30.000.000	-	-	-
Cộng	270.000.000	-	240.000.000	-

- Công ty đã đặt cọc cho Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nga 240.000.000 đồng theo Hợp đồng thuê nhà ngày 05/12/2024 để làm trụ sở Công ty, showroom, cửa hàng kinh doanh thời trang và mỹ phẩm. Thời gian thuê là 3 năm (từ ngày 05/12/2024 đến hết 04/12/2027). Theo đó, khi hết thời hạn thuê hoặc chưa hết thời hạn thuê mà muốn chấm dứt trước, nếu Công ty không vi phạm hợp đồng thì số tiền đặt cọc sau khi trừ đi các chi phí mà Công ty chưa thanh toán (nếu có) sẽ được hoàn trả toàn bộ lại cho Công ty.
- Công ty đã đặt cọc cho Ông Lê Chí Thiết 30.000.000 đồng theo Hợp đồng thuê nhà số 01/2026/HĐTN ngày 24/03/2026 để làm văn phòng và kho. Thời hạn thuê từ 24/03/2026 đến 24/03/2029. Khoản tiền đặt cọc này sẽ được hoàn trả cho Công ty khi chấm dứt hợp đồng nếu Công ty không vi phạm bất cứ một điều khoản nào trong hợp đồng.

10. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.003.580	-	11.833.534	-
Hàng hóa	14.684.569.295	-	18.397.379.082	-
Hàng gửi đi bán	116.280.131	-	73.677.157	-
Cộng	14.828.853.006	-	18.482.889.773	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2026.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xây dựng cơ bản	4.545.090.909	4.545.090.909	4.545.090.909	4.545.090.909
+ Công trình văn phòng công ty tại 39 Hai Bà Trưng	4.545.090.909	4.545.090.909	4.545.090.909	4.545.090.909
Cộng	4.545.090.909	4.545.090.909	4.545.090.909	4.545.090.909

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3.928.406.419	1.592.111.636	43.960.000	5.564.478.055
Mua trong kỳ	-	-	45.782.407	45.782.407
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.928.406.419	1.592.111.636	89.742.407	5.610.260.462
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.779.696.741	26.535.194	10.730.026	1.816.961.961
Khấu hao trong kỳ	76.977.306	132.675.972	6.118.996	215.772.274
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.856.674.047	159.211.166	16.849.022	2.032.734.235
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2.148.709.678	1.565.576.442	33.229.974	3.747.516.094
Số dư cuối kỳ	2.071.732.372	1.432.900.470	72.893.385	3.577.526.227

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 1.432.900.470 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 193.303.696 đồng.
- Không có TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý.

(*) Là Nhà cửa vật kiến trúc của Công ty đã bàn giao cho Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An quản lý, khai thác, sử dụng (thời hạn 10 năm) theo Nghị quyết số 49/NQ-STBTH ngày 20/12/2023 của Hội đồng quản trị. Theo đó, ngày 31/12/2023, Công ty đã tiến hành bàn giao các tài sản sau:

- Nhà làm việc tại địa chỉ số 39 Hai Bà Trưng, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh.
- Nhà làm việc tại địa chỉ số 109 Nguyễn Trung Trực, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Danh mục các tài sản chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/06/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà làm việc tại 39 Hai Bà Trưng, P. Long An, Tỉnh Tây Ninh	1.466.084.065	752.589.830	713.494.235	1.466.084.065	723.268.148	742.815.917
Nhà làm việc tại 109 Nguyễn Trung Trực, P. Long An, tỉnh Tây Ninh	1.850.666.804	524.355.571	1.326.311.233	1.850.666.804	487.342.237	1.363.324.567
Xe ô tô con 7 chỗ Carnival, hiệu KIA	1.592.111.636	159.211.166	1.432.900.470	1.592.111.636	26.535.194	1.565.576.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.410.266.805	156.000.000	1.566.266.805
Mua trong kỳ	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.410.266.805	156.000.000	1.566.266.805
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	490.839.771	89.375.000	580.214.771
Khấu hao trong kỳ	14.108.856	9.750.000	23.858.856
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	504.948.627	99.125.000	604.073.627
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	919.427.034	66.625.000	986.052.034
Số dư cuối kỳ	905.318.178	56.875.000	962.193.178

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng.

(*) Quyền sử dụng 903,3 m2 đất tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2058. Mục đích: mở cửa hàng sách, thiết bị trường học. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đã thực hiện bàn giao cho Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An (nay là Công ty liên kết) để quản lý, khai thác, sử dụng, (thời hạn bàn giao: 10 năm) theo Nghị quyết số 49/NQ-STBTH ngày 20/12/2023 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Danh mục các tài sản chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị TSCĐ vô hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/06/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất tại Châu Thành	1.410.266.805	504.948.627	905.318.178	1.410.266.805	490.839.771	919.427.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí quảng cáo (*)	3.437.779.922	8.594.449.802
Chi phí thuê văn phòng	300.000.000	240.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.716.664	2.908.330
Cộng	3.761.496.586	8.837.358.132

(*) Là chi phí thuê Nghệ sỹ Hàn theo Hợp đồng người mẫu quảng cáo và Hợp đồng sản xuất video và hình ảnh quảng cáo với tổng chi phí là 10.313.339.762 đồng. Công ty xác định thời gian phân bổ là 12 tháng, giá trị còn lại chưa phân bổ tại 30/06/2026 là 3.437.779.922 đồng

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí thuê nhãn hiệu, thương hiệu (*)	5.604.247.316	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	322.387.686	227.186.356
Chi phí sửa chữa cửa hàng Bà Triệu	229.597.108	306.129.472
Các khoản khác	35.681.795	151.372.028
Cộng	6.191.913.905	684.687.856

(*) Chi phí thuê nhãn hiệu, thương hiệu gồm:

- Thuê nhãn hiệu Vacure:treat theo Hợp đồng cho thuê và sử dụng thương hiệu ngày 27/03/2026 với Công ty TNHH Ocean Capital (bên liên quan) về việc thuê quyền sử dụng nhãn hiệu Vacure:treat; nhóm 3; sản phẩm: Mỹ phẩm, bộ mỹ phẩm, kem mỹ phẩm; số đơn: 4-2021048753; quyết định chấp nhận đơn hợp lệ số 7694/QĐ-SHTT ngày 23/1/2024 nhằm kinh doanh thương mại các sản phẩm mỹ phẩm. Thời hạn thuê: 3 năm kể từ ngày 27/03/2026 đến ngày 26/03/2029 với phí thuê là 2.000.000.000 đồng/năm. Công ty đã thực hiện thanh toán đủ tiền thuê 3 năm theo hợp đồng là 6.000.000.000 đồng, giá trị còn lại chưa phân bổ tại 30/06/2026 là 5.489.247.311 đồng.
- Chi phí xây dựng hình ảnh cho bà Lê Văn Anh (Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị) (bên liên quan) theo Hợp đồng sử dụng hình ảnh cá nhân số 01012025 ngày 01/01/2025 với bà Lê Văn Anh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2028 nhằm quảng bá sản phẩm của Công ty. Trong thời gian hợp tác, Công ty sẽ chi trả hết các chi phí xây dựng hình ảnh cá nhân cho bà Lê Văn Anh. Công ty sẽ được sử dụng hình ảnh của bà Lê Văn Anh chụp cùng sản phẩm của Công ty để đăng lên các website, các nền tảng của Công ty, báo đài, poster, ... cùng với thông tin về sản phẩm trong suốt thời gian của hợp đồng. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại 30/06/2026 là 115.000.005 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Ecomdy	1.285.716.891	3.063.428.713
Công ty TNHH Mediadonuts	785.568.644	-
Công ty TNHH Bluemedia Việt Nam	770.696.945	
Các đối tượng khác	161.521.194	1.108.634.982
Cộng	3.003.503.674	4.172.063.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Thực nộp trong kỳ	30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp		Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.669.965.149	3.020.770.545	-	1.543.905.534
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	104.553.602	-	-
Thuế TNĐN	-	3.848.941.921	534.722.827	-	4.918.110.596
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.442.028	30.210.581	-	369.798.977
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	8.826.500	-	-
Các loại thuế khác	-	569.404.136	569.404.136	-	-
Cộng	-	6.112.753.234	4.268.488.191	-	6.831.815.107

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Thù lao HĐQT và BKS	21.000.000	21.000.000
Cộng	21.000.000	21.000.000

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	93.222.867	-
Lãi vay phải trả	3.989.135	-
Công ty CP Giao hàng tiết kiệm	65.840.636	-
Cộng	163.052.638	-

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính
a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	264.444.569	8.641.239.707	6.208.075.194	2.697.609.082
- Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	264.444.569	7.642.240.365	6.208.075.194	1.698.609.740
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	-	998.999.342	-	998.999.342
Vay dài hạn đến hạn trả	251.098.176	125.549.088	125.549.088	251.098.176
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	251.098.176	125.549.088	125.549.088	251.098.176
Cộng	515.542.745	8.766.788.795	6.333.624.282	2.948.707.258

Vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng doanh nghiệp số 120526/HĐTTD/VPB-LVA ngày 12/05/2026 với hạn mức thấu chi là 2.000.000.000 đồng. Mục đích thấu chi là bổ sung vốn lưu động, thanh toán chi phí quảng cáo phục vụ hoạt động thương mại bán buôn, bán lẻ các mặt hàng trong lĩnh vực: thời trang, mỹ phẩm, spa. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 12/05/2031 với lãi suất trong hạn 32%/năm. Không áp dụng biện pháp đảm bảo.

Vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc theo Hợp đồng hạn mức thấu chi với hạn mức thấu chi số 202630086143 ngày 17/04/2026 là 1.000.000.000 đồng. Mục đích thấu chi là bổ sung nguồn vốn phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 17/04/2027 với lãi suất trong hạn là 14%/năm. Không áp dụng biện pháp đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	1.234.566.060	-	125.549.088	1.109.016.972
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.234.566.060	-	125.549.088	1.109.016.972
Cộng	1.234.566.060	-	125.549.088	1.109.016.972
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	251.098.176			251.098.176
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	983.467.884			857.918.796

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp ô tô số 091225-331537-AUTO-1/HĐ ngày 09/12/2025. Mục đích vay: Mua ô tô mới phục vụ mục đích đi lại theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 838/2025/HĐMB/KIAPVĐ-CTLLVA. Thời hạn vay: 60 tháng với lãi suất 5,8%/năm. Tài sản thế chấp: Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô biển kiểm soát số 30B-883.79 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe số 29 00170850 do Công An Phường Nghĩa Đô - Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 05/12/2025, nhãn hiệu: KIA, số loại: CARNIVAL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	19.999.340.000	363.351.953	-	258.207.741	5.615.492.233	26.236.391.927
Tăng vốn trong kỳ	11.000.660.000	3.595.231.000	-	-	-	14.595.891.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	18.786.249.264	18.786.249.264
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	31.000.000.000	3.958.582.953	-	258.207.741	24.401.741.497	59.618.532.191
Số dư tại 01/01/2026	31.000.000.000	3.958.582.953	-	258.207.741	24.401.741.497	59.618.532.191
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	-	(20.000.000)	17.049.060.000	-	-	17.029.060.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.060.086.893	6.060.086.893
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(24.179.060.000)	(24.179.060.000)
Số dư tại 30/06/2026	31.000.000.000	3.938.582.953	17.049.060.000	258.207.741	6.282.768.390	58.528.619.084

Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn giảm 20 triệu đồng là chi phí phát hành cổ phiếu đợt chào bán tăng vốn điều lệ lên 31 tỷ đồng;
- Vốn khác của chủ sở hữu tăng 17.049.060.000 đồng là do Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng cổ phiếu (với tỷ lệ 55%) tại ngày 24/06/2026. Theo đó, số cổ phiếu sẽ phát hành thêm là 1.704.906 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu là được hủy bỏ.

Ngày 17/07/2026, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Quyết định số 956/QĐ-SGDHN về việc chấp nhận thay đổi đăng ký niêm yết 1.704.906 cổ phiếu của Công ty. Cùng ngày, Công ty cũng đã hoàn thành thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với phần vốn tăng thêm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Ông Dương Vinh Quang	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Đường Quang Huân	5.751.660.000	5.000.660.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19.248.340.000	19.999.340.000
Cộng	31.000.000.000	31.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	31.000.000.000	19.999.340.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	31.000.000.000	19.999.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.179.060.000	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.100.000	3.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.000	3.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.100.000	3.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.000	3.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.100.000	3.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 15/04/2026 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2025 như sau:

+ Chi trả bằng tiền mặt với tỷ lệ 23% vốn điều lệ (tương ứng 7.130.000.000 đồng). Công ty đã chốt danh sách cổ đông chia cổ tức vào ngày: 24/06/2026, ngày thực hiện: 30/06/2026.

+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 55% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 24/06/2026 và dự kiến phát hành 1.704.906 cổ phiếu (tương ứng mệnh giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17.049.060.000 đồng) để trả cổ tức. Số lượng cổ phiếu lẻ được hủy bỏ.

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Quyết định số 956/QĐ-SGDHN ngày 17/07/2026 về việc chấp nhận thay đổi đăng ký niêm yết 1.704.906 cổ phiếu tăng thêm của Công ty.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	24.401.741.497	5.615.492.233
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	6.060.086.893	7.846.153.185
Phân phối lợi nhuận	24.179.060.000	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	24.179.060.000	-
+ Trả cổ tức bằng tiền	7.130.000.000	-
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	17.049.060.000	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	6.282.768.390	13.461.645.418

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026.

21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a. Tài sản thuê ngoài

	30/06/2026	01/01/2026
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	3.929.529.000	3.866.355.500
- Từ 1 năm trở xuống	2.213.653.000	1.853.653.000
- Từ 01 năm đến 5 năm	1.715.876.000	2.012.702.500
- Trên 5 năm	-	-

Công ty có các hợp đồng thuê hoạt động sau:

a.1 Mặt bằng tại địa chỉ 39 Hai Bà Trưng, phường Long An, tỉnh Tây Ninh

Thuê 388,2 m2 đất tại thửa đất số 101, tờ bản đồ số 9, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 582/HĐTĐ ngày 15/08/2005 ký với Ủy ban nhân dân Tỉnh Long An. Thời hạn thuê: 30 năm (từ ngày 01/01/1996 đến 01/01/2026); Mục đích sử dụng: trụ sở làm việc và kho sách; Tiền thuê đất trả hàng năm, giá thuê đất năm 2025 là 109.502 đồng/m2/năm.

Hợp đồng thuê đất đã hết hạn ngày 01/01/2026, Công ty đã tiến hành các thủ tục để gia hạn thời gian thuê và đang chờ sự chấp thuận từ phía cơ quan có thẩm quyền. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa có cơ sở để xác định được số tiền thuê tối thiểu trong tương lai.

Địa điểm này đang được Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An (Công ty liên kết) quản lý, khai thác, sử dụng (Xem Thuyết minh số 12). Hai bên cũng đang tiến hành thủ tục chuyển quyền thuê đất sang cho Công ty liên kết tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a.2 Mặt bằng tại địa chỉ 109 Nguyễn Trung Trực, phường Long An, tỉnh Tây Ninh

Thuê 62,3 m² đất tại thửa đất số 398, tờ bản đồ số 10, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 592/HĐTĐ ngày 27/09/2005 ký với Ủy ban nhân dân Tỉnh Long An. Thời hạn thuê: 30 năm, từ ngày 18/09/2000 đến 18/09/2030; Mục đích sử dụng: Cửa hàng bán sách và thiết bị giáo dục; Tiền thuê đất trả hàng năm, giá thuê đất năm 2026 là 283.350 đồng/m²/năm. Địa điểm này đang được Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An (Công ty liên kết) quản lý, khai thác, sử dụng (Xem Thuyết minh số 12); Hai bên cũng đang tiến hành thủ tục chuyển quyền thuê đất sang cho Công ty liên kết tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

a.3 Mặt bằng tại địa chỉ 121 Bà Triệu, tổ 11, phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Công ty thuê toàn bộ tầng 1, 2, 3, 4 của căn nhà số 121 Bà Triệu, tổ 11, phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội theo Hợp đồng thuê nhà ngày 05/12/2024 ký với bà Nguyễn Thị Nga. Thời gian thuê là 3 năm (từ ngày 05/12/2024 đến hết 04/12/2027). Đơn giá thuê cố định trong suốt thời gian thuê: 120.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm các khoản thuế phí và lệ phí nào khác), thanh toán 3 tháng/lần. Địa điểm này hiện được sử dụng làm trụ sở Công ty, showroom, cửa hàng kinh doanh thời trang và mỹ phẩm.

a.4 Mặt bằng tại địa chỉ 45 Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, TP Hà Nội

Thuê nhà tại địa chỉ 45 Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, TP Hà Nội theo Hợp đồng thuê nhà số HĐ01/OC-LVA ngày 22/09/2025 với Công ty TNHH Ocean Capital (bên liên quan). Thời hạn thuê từ 22/9/2025 đến 31/7/2028 với đơn giá cho thuê là 33.000.000 đồng/tháng. Hiện nay Công ty đang sử dụng làm văn phòng và kho.

a.5 Mặt bằng tại địa chỉ 29 Lưu Quang Vũ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội

Thuê nhà tại địa chỉ 29 Lưu Quang Vũ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội theo Hợp đồng thuê nhà số 01/2026/HĐTN ngày 24/03/2026 với Ông Lê Chí Thiết. Thời hạn thuê từ 24/03/2026 đến 24/03/2029 với đơn giá cho thuê là 30.000.000 đồng/tháng. Hiện nay Công ty đang sử dụng làm văn phòng và kho.

b. Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:

Tài sản	Giá trị còn lại	Đối tượng nhận cầm cố, thế chấp
TSCĐ hữu hình - Xe ô tô con 7 chỗ Carnival, hiệu KIA	1.432.900.470	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Cộng	1.432.900.470	

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán hàng hóa	67.143.101.457	63.789.283.936
+ Doanh thu bán mỹ phẩm	63.755.189.057	62.045.906.308
+ Doanh thu bán quần áo	3.387.912.400	1.743.377.628
Cộng	67.143.101.457	63.789.283.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Hàng bán bị trả lại	362.544.523	-
Cộng	362.544.523	-

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn của hàng hóa	15.773.397.718	16.547.338.456
+ Giá vốn của mỹ phẩm	12.863.346.243	14.871.855.841
+ Giá vốn của quần áo	2.910.051.475	1.675.482.615
Cộng	15.773.397.718	16.547.338.456

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.570.733	45.166.230
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	99.001.526	30.532.611
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.200.760	-
Cộng	193.773.019	75.698.841

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	71.233.367	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	9.051.227	-
Cộng	80.284.594	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	196.896.256	167.395.352
Tiền lương nhân viên bán hàng	4.495.622.927	1.607.409.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.086.162	91.086.162
Chi phí dịch vụ, hoa hồng môi giới, quảng cáo	34.562.457.125	33.422.127.944
Các khoản khác	1.322.825.420	895.306.076
Cộng	40.668.887.890	36.183.325.499

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	53.227.264	14.076.862
Chi phí nhân viên	1.241.508.979	537.535.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.544.968	14.146.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.197.150.217	381.391.541
Các khoản khác	213.163.755	252.697.831
Cộng	2.853.595.183	1.199.847.449

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Bồi thường vận chuyển	202.521.710	15.014.137
Các khoản khác	26.925.201	1.347.332
Cộng	229.446.911	16.361.469

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	163.609.046	22.598.296
Các khoản chi phí khác	24.038	3.511
Cộng	163.633.084	22.601.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.663.978.395	9.928.231.035
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	355.479.113	482.158.217
- Điều chỉnh tăng	355.479.113	482.158.217
+ Các khoản phạt, chậm nộp	163.609.046	-
+ Chi phí lãi vay loại trừ	71.233.367	-
+ Các chi phí không được trừ khác	120.636.700	482.158.217
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.019.457.508	10.410.389.252
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.603.891.502	2.082.077.850

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.060.086.893	7.846.153.185
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(242.403.476)	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	242.403.476	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.817.683.417	7.846.153.185
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.804.906	3.704.840
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.211	2.118

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2026 được tính sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phương án Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 đã thông qua. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2026 có thể thay đổi tùy thuộc vào số liệu trích các quỹ khen thưởng phúc lợi được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt sau này.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.023.521.238	16.728.810.670
Chi phí nhân công	5.737.131.906	2.144.945.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.631.130	105.232.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.759.607.342	34.470.683.370
Chi phí khác bằng tiền	1.535.989.175	480.840.022
Cộng	59.295.880.791	53.930.511.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác (thấu chi)	8.641.239.707	-

34. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	125.549.088	-
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác (thấu chi)	6.208.075.194	-

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá Công ty đã tìm kiếm nhà cung cấp và đàm phán các hợp đồng với mức giá cả cố định. Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức trung bình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách lẻ thanh toán qua sàn thương mại điện tử, thu COD và thanh toán tại quầy. Do đó Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.003.503.674	-	3.003.503.674
Chi phí phải trả	21.000.000	-	21.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	2.948.707.258	857.918.796	3.806.626.054
Phải trả khác	69.829.771	30.000.000	99.829.771
Cộng	6.043.040.703	887.918.796	6.930.959.499

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.172.063.695	-	4.172.063.695
Chi phí phải trả	21.000.000	-	21.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	515.542.745	983.467.884	1.499.010.629
Phải trả khác	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	4.708.606.440	1.013.467.884	5.722.074.324

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.392.472.849	-	10.392.472.849
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.487.943.559	-	2.487.943.559
Phải thu khách hàng	4.978.080.915	-	4.978.080.915
Phải thu khác	8.624.366.390	270.000.000	8.894.366.390
Cộng	26.482.863.713	270.000.000	26.752.863.713

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.493.416.538	-	17.493.416.538
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.519.102.464	-	2.519.102.464
Phải thu khách hàng	1.830.013.120	-	1.830.013.120
Phải thu khác	299.139.178	240.000.000	539.139.178
Cộng	22.141.671.300	240.000.000	22.381.671.300

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh thương mại và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

37. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Long An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ocean Capital	Người đại diện pháp luật của Ocean Capital là Ông Trương Thanh Minh (chủ tịch HĐQT)
Ocean cosmetic LTD, Hàn Quốc	Có Giám đốc là Ông Trương Thanh Minh (chủ tịch HĐQT)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Intercons	Người đại diện pháp luật của Intercons có quan hệ gia đình với ông Trần Việt Thắng (Thành viên HĐQT)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Công ty TNHH Ocean Capital	Mua hàng hóa	7.889.400.000	17.631.348.182
	Thuê nhãn hiệu (*)	6.000.000.000	-
	Thuê văn phòng (**)	180.000.000	-

(*) Xem tại mục b của Thuyết minh số 14.

(**) Xem tại mục a.4 của Thuyết minh số 21.

c. Số dư với các bên liên quan

Công ty không có số dư với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Ông Trương Thanh Minh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Bà Lê Vân Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Ông Dương Vinh Quang	Thành viên HĐQT	Thù lao	4.000.000	-
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên HĐQT	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Bà Bùi Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT	Thù lao	8.000.000	12.000.000
Bà Phan Thị Diệu Hằng	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.000.000	12.000.000
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Bà Đào Thị Kim Oanh	Thành viên HĐQT	Thù lao	12.000.000	12.000.000
	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	57.990.668	102.344.750
Ông Nguyễn Công Thắng	Thành viên HĐQT	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Ông Cao Văn Bằng	Trưởng BKS	Thù lao	9.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên BKS	Thù lao	6.000.000	6.000.000
Bà Tống Thị Thanh Nga	Thành viên BKS	Thù lao	6.000.000	6.000.000
Bà Phạm Thị Thu Phương	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	127.087.724	75.990.023

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại/điều chỉnh hồi tố để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 31/12/2025 VND	Chênh lệch VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2.519.102.464	2.400.000.000	119.102.464
Phải thu ngắn hạn khác	135	300.739.178	419.841.642	(119.102.464)

Người đại diện theo pháp luật

Đào Thị Kim Oanh

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Phương

